

Số: **1785** /QĐ-TCHQ

Hà Nội, ngày **13** tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro
của ngành Hải quan năm 2018**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 464/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Bộ tiêu chí quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

Căn cứ Quyết định số 1386/QĐ-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý rủi ro trực thuộc Tổng cục hải quan;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý rủi ro,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này.

1. Kế hoạch thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro của ngành Hải quan năm 2018.

2. Biểu mẫu và Phụ lục:

a) Mẫu 01/KH2018: Phiếu thu thập thông tin tổ chức, cá nhân

b) Phụ lục: Thông tin phục vụ phân luồng quyết định kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, hành lý của người xuất nhập cảnh

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *ph*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đ/c Tổng cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, QLRR (03 bản). / *ph*

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hoàng Việt Cường

**KẾ HOẠCH THU THẬP, XỬ LÝ THÔNG TIN QUẢN LÝ RỦI RO
CỦA NGÀNH HẢI QUAN NĂM 2018**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1785 /QĐ-TCHQ ngày 13/6/2018
của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)*

I. PHẠM VI, MỤC TIÊU

1. Phạm vi của Kế hoạch

1.1. Kế hoạch này xác định và phân công thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của công tác thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro (QLRR) năm 2018 của ngành Hải quan.

1.2. Các nội dung thu thập, xử lý thông tin QLRR khác (không được quy định tại Kế hoạch này) được thực hiện theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan.

2. Mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch

2.1. Mục tiêu:

a) Hoàn thành việc thu thập, xử lý các thông tin quan trọng đối với một số nhóm doanh nghiệp trọng điểm trong công tác quản lý tuân thủ năm 2018.

b) Duy trì thường xuyên, quản lý chặt chẽ việc cập nhật thông tin kết quả thực hiện các hoạt động nghiệp vụ hải quan vào hệ thống theo quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan.

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả thu thập, cung cấp thông tin phục vụ phân luồng quyết định kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu (XNK), hành lý của người xuất nhập cảnh (XNC).

d) Chuẩn hóa việc cung cấp thông tin từ một số cơ quan, đơn vị, cụ thể:

d.1) Thông tin người nộp thuế do cơ quan Thuế cung cấp;

d.2) Thông tin hàng hóa nhập khẩu (NK) trước khi đến cửa khẩu;

d.3) Thông tin người nhập cảnh (NC) và hành lý của người NC, phương tiện vận tải NC tuyến hàng không trước đến cửa khẩu.

2.2. Một số chỉ tiêu cụ thể:

a) Thu thập thông tin hồ sơ doanh nghiệp:

a.1) Thu thập, xác minh và cập nhật kịp thời thông tin địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp vào hồ sơ doanh nghiệp trên hệ thống thông tin QLRR (Hệ thống RMS), đối với:

a.1.1) Tất cả các doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK và/hoặc có trụ sở đóng trên địa bàn, theo danh sách do Tổng cục Hải quan giao;

a.1.2) Các doanh nghiệp lần đầu đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan (áp dụng đối với trường hợp thông tin địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp trên hồ sơ doanh nghiệp chưa được thu thập, xác minh, cập nhật trong thời gian 365 ngày).

a.2) Thu thập, cập nhật hồ sơ doanh nghiệp trên Hệ thống RMS, đối với hoạt động XNK:

a.2.1) Tất cả các doanh nghiệp trọng điểm theo Chuyên đề kiểm soát rủi ro của Tổng cục Hải quan và doanh nghiệp rủi ro cao theo danh sách do Tổng cục Hải quan xây dựng, cung cấp hoặc do Cục Hải quan tỉnh, thành phố (Cục Hải quan) xây dựng, quản lý trên địa bàn;

a.2.2) Tất cả các doanh nghiệp có số thu hoặc kim ngạch lớn, theo danh sách do Tổng cục Hải quan giao;

a.2.3) Tất cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hệ thống đánh giá rủi ro cao (Hạng 5 và Hạng 6);

a.2.4) Tất cả các doanh nghiệp mới thành lập tham gia hoạt động xuất nhập khẩu và có trụ sở đóng trên địa bàn;

a.2.5) Tất cả các doanh nghiệp làm dịch vụ XNK trên địa bàn, theo danh sách do Cục Hải quan rà soát và xác lập.

b) Việc cập nhật thông tin kết quả thực hiện các hoạt động nghiệp vụ hải quan vào hệ thống đạt 100%.

c) Thông tin nghiệp vụ được cung cấp phục vụ phân luồng quyết định kiểm tra trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK đáp ứng:

c.1) Số lượng tờ khai được điều chỉnh bởi thông tin nghiệp vụ trên tổng số tờ khai luồng Vàng và luồng Đỏ trên từng địa bàn đạt tỷ lệ 30%;

c.2) Tổng số tờ khai được điều chỉnh bởi thông tin nghiệp vụ (luồng Vàng và luồng Đỏ) có:

- Phát hiện vi phạm;

- Phát hiện lỗi (bị lập biên bản nhưng không xử phạt);

- Tờ khai hủy, sửa làm thay đổi các thông tin khai so với tờ khai trước đó của cùng lô hàng, về: tên, mã số, chủng loại hàng hóa; chính sách quản lý hàng hóa; xuất xứ hàng hóa; số lượng dòng hàng; số tiền nộp thuế;

- Tờ khai để quá hạn (tờ khai treo) chưa làm thủ tục có dấu hiệu vi phạm; trên tổng số tờ khai luồng Vàng và luồng Đỏ được điều chỉnh bởi thông tin nghiệp vụ, đạt tỷ lệ 10%.

c.3) 100% tuyến, chuyến bay trọng điểm được xác lập hồ sơ rủi ro và triển khai các phương án giám sát, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ;

c.4) 100% danh sách người XNC rủi ro cao (theo danh sách do Tổng cục Hải quan xây dựng, cung cấp hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố xây dựng, quản lý) trên các chuyến bay được phát hiện giám sát, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ;

c.5) Tỷ lệ phát hiện vi phạm qua giám sát, kiểm tra đối với người XNC rủi ro cao đạt 5%.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Thu thập, xử lý thông tin doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu

1.1. Thông tin địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp

a) Thu thập thông tin:

a.1) Đối tượng áp dụng: doanh nghiệp hoạt động XNK;

a.2) Nội dung thông tin: chi tiết tại Phiếu thu thập thông tin tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 01/KH2018 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Xử lý thông tin:

b.1) Cập nhật kết quả thu thập thông tin vào hệ thống RMS;

b.2) Căn cứ và kết quả thu thập, xác minh thông tin, tiến hành phân tích, đánh giá và đề xuất áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, theo quy định;

b.3) Hệ thống tổng hợp thông tin để đánh giá tuân thủ, xếp hạng rủi ro doanh nghiệp;

b.4) Chia sẻ, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động nghiệp vụ hải quan.

1.2. Thông tin hồ sơ doanh nghiệp:

a) Thu thập thông tin:

a.1) Đối tượng áp dụng:

a.1.1) Doanh nghiệp trọng điểm theo Chuyên đề kiểm soát rủi ro của Tổng cục Hải quan và doanh nghiệp rủi ro cao theo danh sách do Tổng cục Hải quan xây dựng, cung cấp hoặc do Cục Hải quan xây dựng, quản lý trên địa bàn;

a.1.2) Doanh nghiệp có số thu hoặc kim ngạch lớn, theo danh sách do Tổng cục Hải quan giao;

a.1.3) Tất cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hệ thống đánh giá rủi ro cao (Hạng 5 và Hạng 6);

a.1.4) Doanh nghiệp mới thành lập tham gia hoạt động xuất nhập khẩu có trụ sở đóng trên địa bàn;

a.1.5) Doanh nghiệp làm dịch vụ XNK trên địa bàn theo danh sách do Cục Hải quan rà soát và xác lập.

a.2) Nội dung thông tin: chi tiết tại Phiếu thu thập thông tin tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 01/KH2018 ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Xử lý thông tin: thực hiện tương tự tiết b điểm 1.1 Mục II nêu trên.

2. Cập nhật thông tin kết quả thực hiện các hoạt động nghiệp vụ hải quan trên các hệ thống

2.1. Cập nhật thông tin

(1) Kết quả kiểm tra qua soi chiếu hàng hóa NK trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ, vận chuyển tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu nhập theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan;

(2) Kết quả kiểm tra hàng hóa trong trường hợp dừng đưa hàng qua khu vực giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Quyết định số 464/QĐ-BTC về việc Ban hành Quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan ngày 29/06/2015 của Bộ Tài chính (*Quyết định số 464/QĐ-BTC ngày 29/06/2015*);

(3) Chuyển luồng kiểm tra trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Quyết định số 464/QĐ-BTC ngày 29/06/2015;

(4) Kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Quyết định số 464/QĐ-BTC ngày 29/06/2015;

(5) Kết quả kiểm tra qua soi chiếu đối với hàng hóa XK đã thông quan tại cửa khẩu xuất theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan;

(6) Chấp nhận hủy tờ khai theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Tổng cục Hải quan;

(7) Chấp nhận sửa tờ khai khai theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Tổng cục Hải quan;

(8) Cho phép đưa hàng về bảo quản theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan;

(9) Kết quả kiểm tra sau thông quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hàng hóa được thông quan đến ngày ký ban hành quyết định kiểm tra theo hướng dẫn tại quy trình kiểm tra sau thông quan ban hành kèm theo Quyết định

số 1410/QĐ-TCHQ ngày 14/05/2015 của Tổng cục Hải quan (*Quyết định số 1410/QĐ-TCHQ ngày 14/05/2015*);

(10) Kết quả kiểm tra sau thông quan đối với doanh nghiệp hoạt động XNK theo hướng dẫn tại Quyết định số 1410/QĐ-TCHQ ngày 14/05/2015;

(11) Kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng xuất khẩu theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan;

(12) Kết quả kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan;

(13) Kết quả kiểm tra báo cáo quyết toán đối với doanh nghiệp hoạt động gia công, sản xuất hàng xuất khẩu theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan;

(14) Kết quả thanh tra chuyên ngành theo Điều 25 Quyết định số 464/QĐ-BTC ngày 29/06/2015;

(15) Kết quả phân tích, phân loại hàng hóa theo khoản 3 Điều 26 Quyết định số 464/QĐ-BTC ngày 29/06/2015.

2.2. Xử lý thông tin

a) Cập nhật thông tin kết quả hoạt động nghiệp vụ hải quan vào Hệ thống;

b) Rà soát, tổng hợp, phân tích rủi ro và đánh giá chất lượng, hiệu quả thực hiện các hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Căn cứ và kết quả phân tích, đánh giá và đề xuất áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, theo quy định.

3. Thu thập, cung cấp, xử lý thông tin phục vụ phân luồng quyết định kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa XNK, hành lý của người XNC

3.1. Thông tin phục vụ phân luồng quyết định kiểm tra hải quan đối với hàng hóa XNK

a) Nội dung thông tin: chi tiết tại Mục I Cột số (2) Phụ lục Thông tin phục vụ phân luồng quyết định kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa XNK, hành lý của người XNC ban hành kèm theo Quyết định này (*Phụ lục*);

b) Xử lý thông tin: chi tiết tại Cột số (3) Phụ lục.

3.2. Thông tin phục vụ phân luồng quyết định kiểm tra, giám sát hải quan đối với hành lý của người XNC

a) Nội dung thông tin: chi tiết tại Mục II Cột số (2) Phụ lục;

b) Xử lý thông tin: chi tiết tại Cột số (3) Phụ lục.

4. Thu thập, xử lý thông tin hàng hóa nhập khẩu, phương tiện vận tải nhập cảnh trước khi đến cửa khẩu

a) Thu thập thông tin

Tiếp nhận thông tin hàng hóa nhập khẩu, phương tiện vận tải nhập cảnh trước khi đến cửa khẩu do hãng tàu hoặc người vận chuyển cung cấp qua hệ thống.

b) Xử lý thông tin

b.1) Rà soát, kiểm tra tính đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định đối với các thông tin được cung cấp, cập nhật trên hệ thống; đôn đốc, kiến nghị, xử lý vi phạm theo quy định đối với các vi phạm của hãng tàu hoặc người vận chuyển cung cấp trong việc cung cấp, cập nhật thông tin trên hệ thống;

b.2) Thực hiện phân tích, xác định trọng điểm đối với hàng hóa có rủi ro cao; đề xuất áp dụng các biện pháp giám sát, kiểm tra, kiểm soát và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác theo quy định;

b.3) Tổng hợp, báo cáo Tổng cục về tình hình, kết quả tiếp nhận, xử lý thông tin.

5. Thu thập, xử lý thông tin người NC, phương tiện vận tải NC tuyến hàng không trước đến cửa khẩu.

a) *Thu thập thông tin:* thực hiện tương tự tiết a điểm 4 Mục II nêu trên.

b) *Xử lý thông tin:* thực hiện tương tự tiết b điểm 4 Mục II nêu trên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Quản lý rủi ro có trách nhiệm:

1.1. Giúp Tổng cục trưởng hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện Kế hoạch thu thập, xử lý thông tin QLRR của ngành Hải quan năm 2018 tại các đơn vị Hải quan các cấp. Báo cáo Lãnh đạo Tổng cục kết quả triển khai thực hiện và đề xuất xử lý đối với các trường hợp không triển khai thực hiện hoặc triển khai thực hiện không đúng, không đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này.

1.2. Trực tiếp tổ chức triển khai các nội dung nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin QLRR được phân công tại Kế hoạch này.

1.3. Thực hiện sơ kết đánh giá và báo cáo Tổng cục kết quả thực hiện Kế hoạch thu thập, xử lý thông tin QLRR của ngành Hải quan năm 2018, trước ngày 15/12/2018.

2. Các đơn vị nghiệp vụ thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan có trách nhiệm:

2.1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin QLRR được phân công tại Kế hoạch này.

2.2. Phối hợp với Cục QLRR thực hiện kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch thu thập, xử lý thông tin QLRR của ngành Hải quan năm 2018; đôn đốc, chấn chỉnh và xử lý nghiêm đối với các đơn vị, công chức trực thuộc không triển khai thực hiện hoặc triển khai thực hiện không đúng, không đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này.

3. Cục Hải quan các tỉnh, thành phố:

3.1. Căn cứ vào nội dung và nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin QLRR được phân công tại Kế hoạch này, tiến hành xây dựng, ban hành Kế hoạch thu thập, xử lý thông tin QLRR năm 2018 của Cục Hải quan trên cơ sở phù hợp với nguồn lực và điều kiện thực tế trên địa bàn.

3.2. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, đôn đốc, chấn chỉnh và xử lý nghiêm đối với các đơn vị, công chức trực thuộc không triển khai thực hiện hoặc triển khai thực hiện không đúng, không đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này.

3.3. Thực hiện sơ kết kết đánh giá và báo cáo kết quả Tổng cục Hải quan (qua Cục QLRR) thực hiện Kế hoạch thu thập, xử lý thông tin QLRR năm 2018 của Cục Hải quan vào tháng 11 năm 2018./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hoàng Việt Cường



Phụ lục

THÔNG TIN PHỤC VỤ PHÂN LUỒNG QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU, HÀNH LÝ CỦA NGƯỜI XUẤT NHẬP CẢNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1785 /QĐ-TCHQ** ngày **13/ 6 /2018** của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

STT	Nội dung thông tin	Xử lý thông tin
(1)	(2)	(3)
I	Thông tin nghiệp vụ phục vụ phân luồng quyết định kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu	- Thiết lập, cập nhật, áp dụng chỉ số tiêu chí phân luồng quyết định kiểm tra trong giám sát, kiểm tra hải quan đối với hàng hóa XNK và kiểm tra sau thông quan đối với tổ chức, cá nhân hoạt động XNK; - Áp dụng kịp thời các biện pháp kiểm soát phù hợp đối với các đối tượng có dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro; - Khai thác, phân tích thông tin để tiến hành các biện pháp kiểm soát theo lĩnh vực nghiệp vụ chuyên môn.
1	Thông tin dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro	
1.1	Tổ chức, cá nhân hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật, dấu hiệu rủi ro	
	- Tên, mã số thuế hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch của tổ chức, cá nhân	
	- Địa chỉ trụ sở đang hoạt động	

STT	Nội dung thông tin	Xử lý thông tin
(1)	(2)	(3)
	– Nội dung, phương thức, thủ đoạn và các thông tin khác liên quan đến dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro	
1.2	Hàng hóa rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu	
	– Tên, mã số hàng hóa rủi ro	
	– Loại rủi ro	
	– Tên, mã số hàng hóa thường được sử dụng để gian lận (mã nguy trang) khi khai hải quan	
	– Phương thức, thủ đoạn vi phạm có thể được thực hiện	
	– Các thông tin khác có liên quan	
1.3	Thông tin rủi ro về phương tiện vận tải xuất nhập cảnh	
	Thông tin chung của phương tiện vận tải: tên, chủng loại, số đăng ký, quốc tịch, trọng tải, thông số kỹ thuật của phương tiện vận tải	
	– Chủ phương tiện vận tải	
	– Người điều khiển và làm việc trên phương tiện vận tải	
	– Cảng, tuyến đường vận chuyển ở trong nước và nước ngoài	
	– Thông tin về tình hình hoạt động của phương tiện vận tải	
	– Các thông tin khác liên quan.	
2	Thông tin cảnh báo rủi ro khác	
2.1	Phương thức thủ đoạn	

STT	Nội dung thông tin	Xử lý thông tin
(1)	(2)	(3)
2.2	Tuyến địa bàn	
2.3	Ngành hàng	
2.4	Xu hướng	
II	Thông tin nghiệp vụ phục vụ phân luồng quyết định kiểm tra, giám sát hải quan đối với hành lý của người xuất nhập cảnh (XNC) tuyến hàng không	- Thiết lập, cập nhật, áp dụng chỉ số tiêu chí phân luồng quyết định kiểm tra trong giám sát, kiểm tra hải quan đối với người XNC, hành lý của người XNC; - Áp dụng kịp thời các biện pháp kiểm soát phù hợp đối với các đối tượng có dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro.
1	Thông tin dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro	
1.1	Hành khách, người điều khiển, làm việc trên tàu bay xuất nhập cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật, dấu hiệu rủi ro	
	– Mã hãng hàng không, số hiệu chuyến bay	
	– Họ và tên hành khách, người điều khiển, làm việc trên tàu bay	
	– Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh)	
	– Nội dung, phương thức, thủ đoạn và các thông tin khác liên quan đến dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro	
1.2	Hành lý rủi ro trong hoạt động xuất nhập cảnh	
	– Loại rủi ro	
	– Dấu hiệu nhận biết rủi ro	
	– Phương thức, thủ đoạn vi phạm có thể được thực hiện	

STT	Nội dung thông tin	Xử lý thông tin
(1)	(2)	(3)
	– Biện pháp kiểm soát rủi ro	
	– Các thông tin khác có liên quan	
2	Thông tin đối tượng trọng điểm	
	– Họ và tên hành khách / phi hành đoàn	
	– Ngày sinh của hành khách / phi hành đoàn (YYMMDD)	
	– Giới tính	
	– Quốc tịch	
	– Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh)	
	– Nơi cấp giấy tờ (có giá trị xuất nhập cảnh)	
	– Loại rủi ro	
	– Hồ sơ rủi ro	
	– Biện pháp kiểm soát rủi ro	
3	Thông tin tuyến, chuyến trọng điểm	
	– Mã sân bay nơi đi	
	– Mã sân bay chuyển tiếp	
	– Mã sân bay nơi đến	
	– Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay	
	– Số đăng ký tàu bay	
	– Loại rủi ro	

STT	Nội dung thông tin	Xử lý thông tin
(1)	(2)	(3)
	- Hồ sơ rủi ro	
	- Dấu hiệu nhận biết rủi ro	
	- Biện pháp kiểm soát rủi ro	
4	Thông tin cảnh báo rủi ro khác	
	- Danh mục dấu hiệu rủi ro	
	- Danh sách đối tượng trọng điểm rủi ro	
	- Danh sách tuyến, chuyển trọng điểm	
	- Xu hướng	

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN TỔ CHỨC CÁ NHÂN

Tên đơn vị.....
Tên giao dịch viết tắt (nếu có).....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ.....
Tỉnh, Thành phố.....
Điện thoại..... Fax.....
Email..... Website.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại hình doanh nghiệp:

1.1. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài: ☐ Quốc tịch:.....
1.2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: ☐ Quốc tịch:.....
1.3. Khác ☐
Thông tin khác:.....
.....
.....

2. Doanh nghiệp chế xuất:

2.1. Trong khu chế xuất: ☐ 2.2. Ngoài khu chế xuất: ☐
2.3. Doanh nghiệp trong nước: ☐ 2.4. Doanh nghiệp ngoài nước: ☐
Chi cục hải quan quản lý:.....
Thông tin khác:.....
.....
.....

3. Môi quan hệ trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu:

3.1. Tham gia hiệp hội:
3.2. Tham gia ngành hàng:
3.3. Doanh nghiệp độc lập: ☐ 3.4. Công ty mẹ / công ty con: ☐
3.5. Chủ doanh nghiệp thành lập nhiều doanh nghiệp cùng hoạt động: ☐
3.6. Có mối quan hệ đặc biệt với công ty khởi tố hoặc bị xử lý vi phạm
hành chính về hành vi buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại khác: ☐
Thông tin khác:.....
.....
.....

4. Trụ sở doanh nghiệp:

4.1. Có tại địa chỉ đăng ký: ☐ 4.2. Không có tại địa chỉ đăng ký: ☐
4.3. Không xác định được địa chỉ hiện tại: ☐ 4.4. Địa chỉ không tồn tại: ☐

4.5. Có tại địa chỉ khác: ☐

Địa chỉ thực tế đang hoạt động:

4.6. Trụ sở thuộc sở hữu: ☐

4.7. Trụ sở thuê: ☐

4.8. Trụ sở thuê lại: ☐

4.9. Trụ sở trên đất thuộc quyền sử dụng có thời hạn: ☐

4.10. Loại khác: ☐

Thông tin khác:

5. Số lượng nhân viên:

5.1: Số lượng nhân viên:

5.2. Không có thông tin: ☐

Thông tin khác:

6. Thông tin thành viên chủ chốt:

6.1: Họ và tên:

6.2: Vai trò, vị trí (Chủ doanh nghiệp / Người đại diện theo pháp luật / Chủ tịch hội đồng quản trị / Thành viên hội đồng quản trị / Tổng giám đốc/ Phó tổng giám đốc /Giám đốc/ Phó giám đốc/ Kế toán trưởng / Người có vai trò chỉ phối doanh nghiệp:

6.3: Số CMND:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

6.4: Số hộ chiếu:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

6.5: Số thẻ căn cước:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

6.6: Hộ khẩu thường trú:

6.7: Chỗ ở hiện nay:

6.8: Địa chỉ liên hệ

6.9: Số điện thoại:..... Thư điện tử:.....

6.10: Tỷ lệ góp vốn trong doanh nghiệp:.....

6.11: Đã từng là chủ doanh nghiệp/giữ vị trí quản lý/ điều hành tại doanh nghiệp khác: ☐

6.12: Tên doanh nghiệp:.....

6.13: Mã doanh nghiệp:

6.14: Đã từng bị đề nghị khởi tố / khởi tố bị can: ☐

6.15: Số văn bản:..... 6.16: Ngày văn bản:.....

6.17: Cơ quan ban hành:

6.18: Kết quả xử lý:

Thông tin khác:

7. Thông tin về dấu hiệu rủi ro

7.1: Hoạt động xuất nhập khẩu trên các địa bàn không phù hợp về địa chỉ trụ sở, tuyến đường vận chuyển:

☐ Có (Địa chỉ/ tuyến đường:.....)

☐ Không

7.2: Có mối quan hệ đặc biệt (trong gia đình, cùng giám đốc, địa chỉ, số điện thoại...) với doanh nghiệp bị khởi tố hoặc bị xử lý vi phạm

hành chính về hành vi buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại khác

☐ Có: Tên doanh nghiệp:.....Mã số doanh nghiệp:.....

Tên giám đốc:.....Số CMT:.....Điện thoại:.....

7.3: Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất là đất thuê lại của hộ gia đình

Địa chỉ:.....

7.4: Có Máy móc, thiết bị, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp là đi thuê lại của công ty trong nước

Tên doanh nghiệp:.....Mã doanh nghiệp:.....

7.5: Doanh nghiệp không hoạt động hoặc ngừng hoạt động gia công, sản xuất

☐ Doanh nghiệp không hoạt động ☐ Doanh nghiệp ngừng hoạt động: Thời gian:.....

7.6: Doanh nghiệp không tái xuất hàng hóa tạm nhập.

7.7: Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa quá cảnh không đúng tuyến đường.

7.8: Doanh nghiệp làm dịch vụ thủ tục hải quan nhưng không phải là đại lý thủ tục hải quan.

7.9: Dấu hiệu làm dịch vụ thuê đối với các lô hàng buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại.

7.10: Doanh nghiệp đưa hàng hóa vào tiêu thụ trong quá trình bảo quản.

7.11: Doanh nghiệp đã có kết quả kiểm tra chuyên ngành nhưng chưa làm tiếp thủ tục hải quan để thông quan đã đưa vào tiêu thụ.

7.12: Không bảo quản đúng địa điểm đã đăng ký.

7.13: Địa điểm đăng ký không đảm bảo điều kiện giám sát.

....., ngày..... tháng..... năm.....

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG CHỨC LẬP PHIẾU

(Ký, ghi rõ họ tên)